

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/KDTM-ST
Ngày 24 – 7 – 2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Tòng.

Ông Lê Văn Chuộng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Q. Địa chỉ: Lô A khu Công nghiệp S, xã C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hứa Thanh L, chức vụ: Quản lý vùng của Công ty Q. Địa chỉ: Khóm Ô, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 16/3/2026 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Ngọc L1, sinh năm 1991 – Chủ Hộ kinh doanh Huỳnh Ngọc L1. Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau – số chứng minh nhân dân 381755262, cấp ngày 21/6/2011 (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp T, xã H, tỉnh Cà Mau – số căn cước công dân 096088004954, cấp ngày 12/8/2021 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH Q, lời trình bày tại phiên tòa của ông Hứa Thanh L, thể hiện:

Ngày 01/11/2019 Công ty TNHH Q (bên A – Công ty) ký hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản số HĐPP/LT/CMA-17 với bà Huỳnh Ngọc L1 – Chủ Hộ kinh doanh Huỳnh Ngọc L1 (bên B – Đại lý). Nội dung bên A đồng ý giao quyền phân phối cho bên B và bên B nhận làm nhà phân phối cho bên A để phân phối các

sản phẩm thức ăn nhãn hiệu do bên A sản xuất trong phạm vi khu vực mà 02 bên đã thỏa thuận. Thời hạn hợp đồng được thực hiện từ ngày ký đến hết ngày 30/01/2021 và thời hạn nhận hàng đến ngày 30/11/2020; về phương thức thanh toán, hạn mức tín dụng, đối chiếu công nợ: Bên B có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A trước khi nhận hàng, sau khi nhận được ủy nhiệm chi hoặc khi ngân hàng báo có số tiền vào tài khoản, bên A sẽ thực hiện thủ tục xuất hàng cho bên B..... Vào các tháng cao điểm của vụ nuôi, bên A đồng ý cho bên B nhận hàng trước và thanh toán sau trong phạm vi hạn mức tín dụng được xác định trong thư bảo lãnh thanh toán không hủy ngang và vô điều kiện do một ngân hàng do bên A chỉ định phát hành thanh toán thay cho bên B, thời hạn trả chậm không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận hàng theo lịch; nếu quá thời hạn 60 ngày mà bên B chưa thanh toán thì xem như vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

Vào ngày 02/01/2021 bên A tiếp tục ký hợp đồng với bên B. Thời hạn hợp đồng được thực hiện từ ngày ký đến hết ngày 28/02/2022, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2021. Hợp đồng này tiếp tục kế thừa quyền, nghĩa vụ tại hợp đồng đã ký năm 2019.

Ngày 10/02/2022 giữa bên A và bên B ký phụ lục II “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2023, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2022.

Ngày 26/5/2022 giữa bên A và bên B cùng ông **Phạm Hoàng T** ký phụ lục III “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2024, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2023.

Ngày 31/01/2024 giữa bên A và bên B cùng ông **T** ký phụ lục IV “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2026, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2025.

Theo biên bản đối chiếu xác nhận nợ ngày 01/4/2024 giữa **Công ty Q**, tính đến hết ngày 31/3/2024 thì Đại lý còn nợ Công ty số tiền 1.420.110.190 đồng.

Mặc dù đã nhiều lần yêu cầu Đại lý thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng không nhận được sự hợp tác của Đại lý, không thanh toán, gây thiệt hại cho Công ty.

Công ty TNHH Q yêu cầu bà **Huỳnh Ngọc L1**, ông **Phạm Hoàng T** trả số tiền mua bán thức ăn thủy sản còn thiếu 1.420.110.190 đồng và lãi chậm trả: $1.420.110.190 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 27 \text{ tháng} = 287.572.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định do hợp đồng không thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Đại diện nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả nhưng yêu cầu trả lại số tiền đã chót công nợ là 1.420.110.190 đồng.

* Đối với bà **Huỳnh Ngọc L1** – Chủ Hộ kinh doanh **Huỳnh Ngọc L1** và ông **Phạm Hoàng T**: Mặc dù đã được tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các

văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Q và không tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Huỳnh Ngọc L1 – Chủ Hộ kinh doanh Huỳnh Ngọc L1 và ông Phạm Hoàng T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; việc vắng mặt của bà L1, ông T không thuộc trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp.

[2] Theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH Q (bên A - Công tQ), lời trình bày tại phiên tòa của ông Hứa Thanh L phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện:

Ngày 01/11/2019 Công ty TNHH Q (bên A – Công ty) ký hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản số HĐPP/LT/CMA-17 với bà Huỳnh Ngọc L1 – Chủ Hộ kinh doanh Huỳnh Ngọc L1 (bên B – Đại lý). Nội dung bên A đồng ý giao quyền phân phối cho bên B và bên B nhận làm nhà phân phối cho bên A để phân phối các sản phẩm thức ăn nhãn hiệu do bên A sản xuất trong phạm vi khu vực mà 02 bên đã thỏa thuận. Thời hạn hợp đồng được thực hiện từ ngày ký đến hết ngày 30/01/2021 và thời hạn nhận hàng đến ngày 30/11/2020.

Vào ngày 02/01/2021 bên A tiếp tục ký hợp đồng số HĐPP/LT/CMA-17 với bên B. Thời hạn hợp đồng được thực hiện từ ngày ký đến hết ngày 28/02/2022, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2021. Hợp đồng này tiếp tục kế thừa quyền, nghĩa vụ tại hợp đồng đã ký năm 2019.

Ngày 10/02/2022 giữa bên A và bên B ký phụ lục II “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2023, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2022.

Ngày 26/5/2022 giữa bên A và bên B cùng ông Phạm Hoàng T ký phụ lục III “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2024, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2023.

Ngày 31/01/2024 giữa bên A và bên B cùng ông T ký phụ lục IV “Thỏa thuận hợp đồng phân phối thức ăn thủy sản”. Theo đó các bên đồng ý gia hạn hợp đồng, thời hạn gia hạn hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 28/02/2026, thời hạn nhận hàng theo hợp đồng này đến hết ngày 31/12/2025.

Vào ngày 01/4/2024 giữa Công ty Q (do bà Huỳnh Ngọc L1, ông Phạm Hoàng T) ký bản kê chi tiết công nợ thức ăn tôm (đính kèm bảng đối chiếu xác nhận công nợ tháng 3/2024) thì Đại lý còn nợ Công ty số tiền 1.420.110.190 đồng.

Về các nội dung này, bà **L1**, ông **T** không có ý kiến phản đối nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do đó, có căn cứ xác định Đại lý do bà **Huỳnh Ngọc L1** làm chủ còn nợ **Công ty TNHH Q** số tiền 1.420.110.190 đồng nên Công ty khởi kiện yêu cầu bà **L1**, ông **T** trả lại số tiền nêu trên là phù hợp với Điều 440 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, ông **Hứa Thanh L** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH Q** về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả với số tiền 287.572.000 đồng.

Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà **L1**, ông **T** phải chịu là: 36.000.000 đồng + 620.110.190 đồng x 3% = 54.603.305 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 440 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH Q**.

Buộc bà **Huỳnh Ngọc L1** – Chủ Hộ kinh doanh **Huỳnh Ngọc L1** và ông **Phạm Hoàng T** trả cho **Công ty TNHH Q** số tiền 1.420.110.190 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi triệu, một trăm mười nghìn, một trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của **Công ty TNHH Q** cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng bà **L1**, ông **T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Huỳnh Ngọc L1**, ông **Phạm Hoàng T** phải chịu 54.603.305 đồng (năm mươi bốn triệu sáu trăm lẻ ba nghìn ba trăm lẻ năm đồng).

- **Công ty TNHH Q** không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty số tiền đã nộp tạm ứng 31.615.000 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng) theo

biên lai số 0004485 ngày 15/4/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

